TOÀ ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BẮCTỪ LIÊM** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: **15**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 16/01/2023
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN BẮC TỪ LIÊM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: **Bà Trần Thị Minh Thu;**

Các hội thẩm nhân dân: **Bà Vũ Thị Kim Thanh**

Bà Nguyễn Thị Thắng

Thư ký phiên toà: **Bà Nguyễn Thị Khánh Linh -** Cán bộ Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bắc Từ Liêm: **Bà Phong Thị Lan** - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 426/2022/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 325/2022/QĐXX-HNGĐ ngày 14/12/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 85/2022/QĐ-HPT ngày 30/12/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Anh B.T.T**, sinh năm 1971

Nơi ĐKHKTT và cư trú: Thôn H, xã Xuân Cẩm, huyện Z, tỉnh G.

- Bị đơn: **Chị N.T.C**, sinh năm 1978

Nơi ĐKHKTT và cư trú: Số 15, hẻm 5/60/18 đường M, TPD X, phường M, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện thay đổi, bổ sung ngày 15/10/2022 và trong các lời khai, nguyên đơn anh B.T.T trình bày:

Về tình cảm: Anh và chị N.T.C xây dựng gia đình có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện Từ Liêm (nay là UBND phường M, quận Bắc Từ Liêm), thành phố Hà Nội ngày 8/12/2006 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu. Sau khi cưới, vợ chồng thuê nhà ở Hà Nội khoảng 03 năm thì về chung sống tại số nhà 15, hẻm

5/60/18 đường M, TPD X, phường M, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Hai vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, không quan tâm, chăm sóc nhau. Ngay sau khi cưới vợ chồng đã có mâu thuẫn trong lời ăn, tiếng nói, mâu thuẫn trong vấn đề đối nội, đối ngoại, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Khoảng năm 2015 anh đã từng gửi đơn ly hôn đến Tòa án sau vì nghĩ con nhỏ nên đã rút đơn về. Vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2019 đến nay, không ai còn quan tâm đến ai. Anh không còn tình cảm với chị C, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị C.

Về con chung: Vợ chồng anh có 01 con chung là cháu B.M.A, sinh ngày 09/10/2007. Hiện cháu An đang ở cùng anh. Anh có nguyện vọng nuôi cháu B.M.A, không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con chung cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Anh đang làm lao động tự do, thu nhập 10.000.000 đồng/tháng.

Tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị N.T.C nhận được thông báo của Toà án, nhưng không đến Tòa án tham gia tố tụng, không có bản khai hoặc ý kiến trình bày cho Toà án đối với yêu cầu xin ly hôn của anh T.

Xác minh tại địa phương nơi anh T và chị C sinh sống cung cấp: Anh B.T.T và chị N.T.C đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội ngày 8/12/2006. Anh T và chị C sinh sống tại địa chỉ số nhà 15, hẻm 5/60/18 đường M, TPD X, phường M, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội cho đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là nghe dư luận phản ánh anh T có mối quan hệ ngoài luồng với người phụ nữ khác dẫn đến vợ chồng hay xảy ra xích mích, to tiếng và sau đó anh T cũng chuyển đi nơi khác sinh sống từ đó cho đến nay. Anh T xin ly hôn chị C đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Anh T và chị C có 01 con chung là cháu B.M.A, sinh ngày 09/10/2007. Trường hợp anh chị giải quyết ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết đảm bảo quyền lợi cho cháu. Về tài sản chung, nợ chung của anh T và chị C, địa phương không nắm được.

Tại phiên toà hôm nay:

Nguyên đơn - anh T giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với chị C và đề nghị Hội đồng xét xử giao 01 con chung là cháu B.M.A, sinh ngày 09/10/2007 để anh trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, anh không yêu cầu chị C cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Về phần tài sản chung, công nợ chung anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bắc Từ Liêm phát biểu ý kiến: Về

việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật, bị đơn không đến Tòa án tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án là tự từ chối quyền của mình quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T; Về con chung: Giao cháu B.M.A, sinh ngày 09/10/2007 cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: Anh T không đề nghị giải quyết nên không xem xét. Anh T có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh B.T.T và chị N.T.C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký tại UBND xã M, huyện Từ Liêm (nay là UBND phường M, quận Bắc Từ Liêm), thành phố Hà Nội ngày 8/12/2006. Đây là hôn nhân hợp pháp. Hiện chị N.T.C có hộ khẩu thường trú và trú tại phường M, quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội. Anh T đơn phương xin ly hôn chị C, yêu cầu của anh thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội quy định tại Điều 28, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị N.T.C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng cố tình vắng mặt, không khai báo, không trình bày quan điểm của mình về yêu cầu ly hôn của anh T. Hội đồng xét xử đánh giá chị N.T.C tự mình từ bỏ các quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại các Điều 70,72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị N.T.C.

[2] Về quan hệ tranh chấp:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn là do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, không quan tâm, chăm sóc nhau. Ngay sau khi cưới vợ chồng đã có mâu thuẫn trong lời ăn, tiếng nói, mâu thuẫn trong vấn đề đối nội, đối ngoại, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Năm 2015, anh đã từng gửi đơn xin ly hôn đến Tòa án, nhưng sau đó rút đơn về. Vợ chồng đã sống ly thân thời gian dài, không có biện pháp gì khác để hàn gắn mâu thuẫn vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Do vậy yêu cầu ly hôn của anh T là chính đáng. Căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

- *Về con chung:* Anh T và chị C có 01 con chung là cháu B.M.A, sinh ngày 09/10/2007. Hiện cháu An đang ở cùng anh. Anh có nguyện vọng nuôi cháu B.M.A, không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con chung cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Cháu An có đơn và lời trình bày nguyện vọng tại Tòa án về việc muốn ở với bố, đến khi học lớp 11 thì về ở với mẹ. Hội đồng xét xử thấy: Việc giao con chung cho ai nuôi phải đảm bảo được quyền lợi chính đáng của con. Xuất phát từ quyền lợi của cháu An cũng như điều kiện nơi ăn ở của anh chị và nguyện vọng của cháu, thấy rằng: Cháu An hiện đang sống ổn định cùng anh T từ năm 2020 cho đến nay tại quê nhà của anh T ở Z, G. Để đảm bảo quyền lợi của con chung, căn cứ vào điều kiện nuôi dưỡng cụ thể, nên giao cháu An cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có thay đổi khác.

- *Về tài sản chung, công nợ chung:* Anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra Tòa án không giải quyết gì khác.

- *Về án phí và quyền kháng cáo*: Anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Anh T và chị C có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, Điều 39, 146, 147, 227, 228, 262, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 26; khoản 5 Điều 27 Nghị định 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ tình cảm: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh B.T.T. Tuyên bố anh B.T.T được ly hôn với chị N.T.C.

2. Về con chung: Anh T và chị C có 01 con chung là cháu B.M.A, sinh ngày 09/10/2007. Giao cháu An cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng đối với chị C cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác

Chị C được quyền qua lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản.

3.Về tài sản chung, công nợ chung: Không

4.Về án phí: Anh B.T.T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp theo biên lai số AA/2020/0043456 ngày 01/11/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ghi nhận anh T đã nộp đủ án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, anh T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Toà tuyên án. Chị C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKS quận Bắc Từ Liêm, VKS Hà Nội;
- Cơ quan Thi hành án quận Bắc Từ Liêm;
- UBND phường M, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Trần Thị Minh Thu